

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG
Mã số thuế: 0309532497
Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P.Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.502.352.395	489.396.786.595
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.247.786.504	89.645.700.895
1.Tiền	111		25.247.786.504	39.645.700.895
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	221.400.000.000	194.300.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		221.400.000.000	194.300.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.341.077.683	188.038.544.050
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	209.116.915.043	180.973.225.217
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	976.016.474	2.762.013.056
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	5.550.745.846	6.618.952.780
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(2.302.599.680)	(2.315.647.003)
7.Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	8.755.977.955	7.340.014.631
1.Hàng tồn kho	141		8.755.977.955	7.340.014.631
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160		5.757.510.253	10.072.527.019
1.Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	5.757.510.253	8.599.810.335

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/1/2026
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162			1.472.716.684
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.Tài sản ngắn hạn khác	165			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.620.073.064	178.865.712.706
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		15.000.000.000	15.000.000.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b		
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	15.000.000.000	15.000.000.000
6.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II.Tài sản cố định	220		109.816.835.438	114.679.070.703
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	100.694.910.062	103.470.296.845
- Nguyên giá	222		572.124.282.715	569.343.398.715
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(471.429.372.653)	(465.873.101.870)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9.121.925.376	11.208.773.858
- Nguyên giá	228		37.191.667.335	37.191.667.335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.069.741.959)	(25.982.893.477)
III.Tài sản sinh học dài hạn	230			
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV.Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V.Tài sản dở dang dài hạn	250		264.864.594	264.864.594

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		264.864.594	264.864.594
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		34.236.133.878	33.553.923.189
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	28.100.000.000	28.100.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262	V.2b	7.200.000.000	7.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(1.063.866.122)	(1.746.076.811)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		16.302.239.154	15.367.854.220
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	15.137.293.892	14.202.908.958
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272	V.11	1.164.945.262	1.164.945.262
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		650.122.425.459	668.262.499.301
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/1/2026
1	2	3		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		263.737.927.542	306.909.742.755
I. Nợ ngắn hạn	310		258.737.927.542	301.909.742.755
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	114.050.501.624	151.691.870.977
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		291.921.086	24.630.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	2.635.885.820	2.677.172.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.14	13.023.201.521	16.560.822.734
5. Phải trả người lao động	315		39.062.339.125	73.429.585.233
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	40.936.144.620	6.688.656.309
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16a	10.677.881.840	10.976.415.393
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.17	38.060.051.906	39.860.589.589
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2026	Số đầu năm 01/1/2026
II.Nợ dài hạn	330		5.000.000.000	5.000.000.000
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.Chỉ phí phải trả dài hạn	334			
5.Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6.Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8.Phải trả dài hạn khác	338	V.16b	5.000.000.000	5.000.000.000
9.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10.Trái phiếu chuyển đổi	340			
11.Cổ phiếu ưu đãi	341			
12.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13.Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	386.384.497.917	361.352.756.546
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		199.910.200.000	199.910.200.000
2.Thặng dư vốn	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		119.805.564.736	115.463.210.546
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		66.668.733.181	45.979.346.000
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		45.979.346.000	
b.LNST chưa phân phối kỳ này	420b		20.689.387.181	45.979.346.000
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		650.122.425.459	668.262.499.301

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Cẩm Trang


Nguyễn Thị Hồng Liên


Đỗ Thanh Trường

CTY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNGMã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 02 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 1 năm 2026**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274.666.088.345	208.377.367.146	274.666.088.345	208.377.367.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		274.666.088.345	208.377.367.146	274.666.088.345	208.377.367.146
(10 = 01 - 02)					-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	208.238.516.725	157.875.462.083	208.238.516.725	157.875.462.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.427.571.620	50.501.905.063	66.427.571.620	50.501.905.063
(20 = 10 - 11)						
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	1.155.240.358	711.696.182	1.155.240.358	711.696.182
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	(581.008.139)	125.045.194	(581.008.139)	125.045.194
Trong đó : Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.898.945.967	5.134.627.104	9.898.945.967	5.134.627.104
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.987.457.227	11.996.176.726	11.987.457.227	11.996.176.726
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:	30		46.277.416.923	33.957.752.221	46.277.416.923	33.957.752.221
{30=20+21+22-(23+25+26)}					-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	73.880.592	53.455.002	73.880.592	53.455.002
13. Chi phí khác	32	VI.8	108.576.996	70.706.362	108.576.996	70.706.362

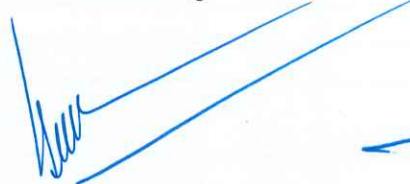
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
14. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		(34.696.404)	(17.251.360)	(34.696.404)	(17.251.360)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		46.242.720.519	33.940.500.861	46.242.720.519	33.940.500.861
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.270.016.831	6.788.100.173	9.270.016.831	6.788.100.173
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : 60 = 50 - 51-52)	60		36.972.703.688	27.152.400.688	36.972.703.688	27.152.400.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10				
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10				

Người lập biểu



Nguyễn Cẩm Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Ngày 28 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNGMã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, P. Cát Lái, Tp. HCM

Mẫu số B 03 - DN(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	46.242.720.519	33.940.500.861
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.643.119.265	6.710.700.055
-	Các khoản dự phòng	03	(695.258.012)	123.044.400
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(21.367.740)	(39.584.728)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(1.081.796.541)	(666.555.278)
-	Chi phí lãi vay	06		
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.087.417.491	40.068.105.310
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.219.850.075)	5.261.862.951
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.415.963.324)	(850.863.245)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(38.689.523.395)	(46.856.721.356)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	1.907.915.148	4.333.682.004
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Chi phí đi vay đã trả	14		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.676.004.166)	(13.078.663.498)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.000.000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.745.500.000)	(12.281.216.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.747.508.321)	(23.403.814.034)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.358.763.796)	(8.789.122.398)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.000.000.000)	(80.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	64.900.000.000	79.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.835.775.717	2.470.164.867
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.622.988.079)	(7.318.957.531)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3.	Tiền thu từ đi vay	33		
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(41.286.700)	(22.656.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(41.286.700)</i>	<i>(22.656.000)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(64.411.783.100)	(30.745.427.565)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.645.700.895	63.090.479.604
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.868.709	20.871.977
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	25.247.786.504	32.365.924.016

Ngày 28 tháng 04 năm 2026


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Nguyễn Cẩm Trang



Nguyễn Thị Hồng Liên



Đỗ Thanh Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ đại lý làm thủ tục hải quan, đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	51,00%	51,00%	51,00%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	9B Tú Xương, phường Xuân Hòa, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36%	36%	36%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Số 1295B, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36%	36%	36%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có 452 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm: 455 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu là các vật tư, phụ tùng được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, được bảo quản ở tình trạng tốt và không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các Chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm (bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm cháy nổ và bảo hiểm phương tiện) được phân bổ vào chi phí theo thời gian hiệu lực trên Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	60.604.598	320.029.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.187.181.906	39.325.671.862
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)		50.000.000.000
Cộng	25.247.786.504	89.645.700.895

2. Các khoản đầu tư tài chính**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 tháng lãi suất từ 5,6% – 7,7%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	23.000.000.000	-	23.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.100.000.000	-	5.100.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	7.200.000.000 (1.063.866.122)	-	7.200.000.000 (1.746.076.811)	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	3.600.000.000 (1.063.866.122)	-	3.600.000.000 (1.746.076.811)	-
Cộng	35.300.000.000 (1.063.866.122)		35.300.000.000 (1.746.076.811)	

Số lượng cổ phần nắm giữ và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các đơn vị như sau:

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	2.300.000	57,50%	2.300.000	57,50%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	510.000	51,00%	510.000	51,00%
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	360.000	36,00%	360.000	36,00%
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	360.000	36,00%	360.000	36,00%

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

Các công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.746.076.811	972.852.823
Trích lập dự phòng bổ sung	-	123.044.400
Hoàn nhập dự phòng	(682.210.689)	
Số cuối kỳ	1.063.866.122	1.095.897.223

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	6.673.066.285	1.582.611.097
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	23.241.745.850	19.131.424.066
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	148.537.511	152.962.209
Cho Công ty con thuê đất	1.846.598.700	2.012.706.000
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	110.402.000	155.959.000
Mua nhiên liệu của Công ty con	-	936.535.091
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Express</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	107.067.831	276.061.858
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	9.905.505.310	3.451.510.771
<i>Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng</i>		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	2.361.787.758	306.437.500
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	159.520.000	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	158.049.115.053	134.027.273.006
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	136.809.291.444	116.879.904.914
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	10.471.636.251	6.003.133.865
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.143.647.882	4.427.953.200
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	2.531.201.258	1.867.153.250
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	115.633.258	39.738.051
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	376.116.200	348.315.860
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	28.679.650	10.528.270
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	58.672.390	155.567.930
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng- Cái Mép	2.707.614.000	4.290.840.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	6.622.720	4.137.666
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	51.067.799.990	46.945.952.211
Cộng	209.116.915.043	180.973.225.217

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>		<i>1.180.249.976</i>
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng		1.180.249.976
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>976.016.474</i>	<i>1.581.763.080</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu thép Á Long		541.550.077
Công ty TNHH MTV Gia Hưng Tiến		656.981.280
Công ty CP Giải pháp lưu trữ Châu Âu	472.994.500	
Các nhà cung cấp khác	503.021.974	383.231.723
Cộng	976.016.474	2.762.013.056

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan (Thu hộ, chi hộ)</i>	<i>174.582.444</i>	-	<i>543.892.761</i>	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	173.502.444	-	194.893.977	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		-	348.998.784	-
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	1.080.000			
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>5.376.163.402</i>	-	<i>6.075.060.019</i>	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	536.791.234	-	2.290.770.410	-
Tạm ứng	1.305.002.829	-	966.709.985	-
Các khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược	205.000.000	-	245.000.000	-
Các khoản chi hộ	3.162.406.226	-	2.411.004.441	-
Các khoản phải thu khác	166.963.113	-	161.575.183	-
Cộng	5.550.745.846	-	6.618.952.780	-

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Hiệp Lực - Đặt cọc tiền thuê đất	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Là các khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Lưu	Trên 3 năm	441.997.000	(441.997.000)	Trên 3 năm	441.997.000	(441.997.000)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	Trên 3 năm	1.565.679.417	(1.565.679.417)	Trên 3 năm	1.565.679.417	(1.565.679.417)
Các khách hàng khác	Từ 1-3 năm	355.151.427	(294.923.263)	Từ 1-3 năm	355.151.427	(307.970.586)
Cộng		2.342.827.844	(2.302.599.680)		2.362.827.844	(2.315.647.003)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	2.315.647.003	2.286.652.421
Trích lập dự phòng bổ sung	6.952.677	-
Hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	-
Số cuối năm	2.302.599.680	2.286.652.421

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	8.627.896.005	7.205.123.931
Công cụ, dụng cụ	128.081.950	134.890.700
Cộng	8.755.977.955	7.340.014.631

8. Chi phí chờ phân bổ**8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	718.087.673	994.265.833
Chi phí bảo hiểm	3.424.752.914	5.028.485.105
Chi phí sửa chữa	1.501.389.625	2.413.960.211
Các chi phí khác	113.280.041	163.099.186
Cộng	5.757.510.253	8.599.810.335

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.563.077.855	1.932.931.530
Chi phí sửa chữa	12.538.070.600	10.943.895.684
Các chi phí khác	1.036.145.437	1.326.081.744
Cộng	15.137.293.892	14.202.908.958

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	171.403.054.122	196.108.096.916	122.063.044.260	8.605.802.577	71.163.400.840	569.343.398.715
Mua trong kỳ				47.600.000	2.733.284.000	2.780.884.000
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	171.403.054.122	196.108.096.916	122.063.044.260	8.653.402.577	73.896.684.840	572.124.282.715
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	48.872.682.845	157.873.860.549	107.132.604.526	2.131.367.052	52.340.920.077	368.351.435.049
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	115.190.563.171	177.177.963.787	111.407.743.796	4.848.571.775	57.248.259.341	465.873.101.870
Khấu hao trong kỳ	2.070.902.420	1.515.940.192	600.097.415	393.895.125	975.435.631	5.556.270.783
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	117.261.465.591	178.693.903.979	112.007.841.211	5.242.466.900	58.223.694.972	471.429.372.653
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	56.212.490.951	18.930.133.129	10.655.300.464	3.757.230.802	13.915.141.499	103.470.296.845
Số cuối kỳ	54.141.588.531	17.414.192.937	10.055.203.049	3.410.935.677	15.672.989.868	100.694.910.062
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tài sản cố định vô hình**

Là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	37.191.667.335	(25.982.893.477)	11.208.773.858
Mua trong kỳ			
Khấu hao trong kỳ		(2.086.848.482)	(2.086.848.482)
Số cuối kỳ	37.191.667.335	(28.069.741.959)	9.121.923.376

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 9.843.555.930 VND.

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**11a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.164.945.262	975.155.136
Phát sinh trong kỳ		
Hoàn nhập trong kỳ		
Số cuối kỳ	1.164.945.262	975.155.136

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

11b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	92.689.347.345	112.816.840.629
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	58.287.389.702	60.214.199.736
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	108.009.720	63.901.440
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	16.767.915.852	25.580.227.121
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	7.016.642.901	6.413.513.091
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	47.368.800	14.396.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	4.786.661.580	4.126.022.427
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	4.100.700.377	12.640.880.995
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		468.900.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	23.655.240	5.599.800
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	197.686.575	841.568.724
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	429.427.440	531.081.457
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu		351.893.160
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	99.083.278	231.674.378
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung		1.819.800
Công ty TNHH MTV Cảng Tân Cảng Cái Mép Thị Vải	602.260.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba		1.331.162.100
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>21.361.154.279</i>	<i>38.875.030.348</i>
Công ty Cổ phần Hai Hai Mười Hai	4.161.279.480	11.001.538.867
Các nhà cung cấp khác	17.199.874.799	27.873.491.481
Cộng	114.050.501.624	151.691.870.977

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản cổ tức các năm phải trả cho cổ đông.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	8.676.750.427	(5.825.051.959)	2.851.698.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.654.531.439	9.270.016.831	(13.676.004.166)	9.248.544.104
Thuế thu nhập cá nhân	2.906.291.295	5.411.940.835	(73.95.273.181)	922.958.949
Thuế nhà thầu	-	38.534.650	(38.534.650)	
Cộng	16.560.822.734	23.397.242.743	(26.934.863.956)	13.023.201.521

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ lưu kho bãi, cho thuê phương tiện và các dịch vụ đi kèm 8%; 10%
- Cho thuê văn phòng và quyền sử dụng đất 10 %

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan (chi phí vận chuyển, nâng hạ, thuê phương tiện và các chi phí khác)</i>	<i>23.307.534.994</i>	<i>2.227.040.500</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	14.755.172.773	481.121.200
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	52.566.000	6.072.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	5.507.155.752	817.862.569
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	198.862.722	30.446.926
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	11.369.000	1.233.000

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	102.427.000	15.238.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	757.177.782	561.289.347
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	196.823.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	225.381.465	79.512.458
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	115.660.000	
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	1.927.000	
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	1.383.012.500	234.265.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	17.628.609.626	4.461.615.809
Chi phí bốc xếp, nâng hạ, vận chuyển	12.639.862.396	2.485.623.115
Chi phí hoa hồng	4.112.431.146	369.524.240
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	876.316.084	1.606.468.454
Cộng	40.936.144.620	6.688.656.309

16. Phải trả khác**16a. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	426.375.979	339.702.467
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	417.600.000	321.265.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		18.437.467
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	8.775.979	
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	10.251.505.861	10.636.712.926
Kinh phí công đoàn	1.512.375.361	1.655.617.121
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.758.076.386	2.185.754.635
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.302.467.663	1.308.001.633
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.678.586.451	5.487.339.537
Cộng	10.677.881.840	10.976.415.393

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	5.000.000.000	5.000.000.000
- Đặt cọc tiền thuê đất		

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng người quản lý	Cộng
Số đầu năm	20.684.136.534	18.076.453.055	1.100.000.000	39.860.589.589
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	10.746.866.085	1.194.096.232		11.940.962.317
Tăng khác	4.000.000			4.000.000
Chi quỹ trong kỳ	(13.080.500.000)	(665.000.000)		(13.745.500.000)
Số cuối kỳ	18.354.502.619	18.605.549.287	1.100.000.000	38.060.051.906

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Năm trước</i>				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	84.334.234.140	43.980.244.000	328.224.678.140
Lợi nhuận trong kỳ			27.152.400.688	27.152.400.688
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		3.221.225.404	(13.643.920.187)	(10.422.694.783)
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	87.555.459.544	57.488.724.501	344.954.384.045
<i>Năm nay</i>				
Số dư đầu năm	199.910.200.000	115.463.210.546	45.979.346.000	361.352.756.546
Lợi nhuận trong kỳ			36.972.703.688	36.972.703.688
Chia cổ tức				
Tạm trích các quỹ từ lợi nhuận trong kỳ		4.342.354.190	(16.283.316.507)	(11.940.962.317)
Số dư cuối kỳ	199.910.200.000	119.805.564.736	66.668.733.181	386.384.497.917

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	117.970.500.000	117.970.500.000
Các cổ đông khác	81.939.700.000	81.939.700.000
Cộng	199.910.200.000	199.910.200.000

18c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	19.991.020	19.991.020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	19.991.020	19.991.020

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

18d. Phân phối lợi nhuận

Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2026 như sau:

	VND
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 4.342.354.190
• Trích quỹ khen thưởng	: 10.746.866.085
• Trích quỹ phúc lợi	: 1.194.096.232

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 159.893,37 USD (Số đầu năm: 409.701,54 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.666.088.345	208.377.367.146

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ	208.238.516.725	157.875.462.083

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.081.796.541	666.555.278
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	52.076.077	5.556.176
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	21.367.740	39.584.728
Cộng	1.155.240.358	711.696.182

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	101.202.550	2.000.794
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(682.210.689)	123.044.400
Cộng	(581.008.139)	125.045.194

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.430.541.798	4.323.625.703
Các chi phí khác	3.468.404.169	811.001.401
Cộng	9.898.945.967	5.134.627.104

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.493.420.331	3.741.701.267
Chi phí vật liệu quản lý	338.827.919	321.122.390
Chi phí đồ dùng văn phòng	813.061.331	909.864.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.476.039	291.268.672
Thuế, phí và lệ phí	9.894.644	14.955.878
Dự phòng/ Hoàn nhập phải thu khó đòi	(13.047.323)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.156.624.552	1.049.775.185

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Các chi phí khác		6.850.199.734	5.667.488.670
Cộng		11.987.457.227	11.996.176.726
7. Thu nhập khác			
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường nhiên liệu		73.739.132	53.315.599
Các khoản thu nhập khác		141.460	139.403
Cộng		73.880.592	53.455.002
8. Chi phí khác			
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Thưởng tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức		94.372.052	70.706.362
Chi phí khác		14.204.944	-
Cộng		108.576.996	70.706.362
9. Lãi trên cổ phiếu			
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.			
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		10.813.949.218	8.030.151.865
Chi phí nhân công		69.499.309.542	53.922.114.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định		7.643.119.265	6.710.700.055
Chi phí dịch vụ mua ngoài		123.509.613.473	93.938.053.786
Chi phí khác		18.658.928.421	12.405.245.901
Cộng		230.124.919.919	175.006.265.913

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty không phát sinh giao dịch và không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức danh	Tiền lương	Thưởng	Thù lao	Cộng thu nhập
Kỳ này					
Hội đồng quản trị					
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch HĐQT	174.903.462	175.219.242		350.122.704
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	135.300.791	136.548.652		271.849.443
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	186.029.486	178.106.937		364.136.423
Ban Kiểm soát					
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng BKS			12.000.000	12.000.000
Bà Đỗ Phương Thảo	Thành viên BKS			7.200.000	7.200.000
Bà Đặng Thùy Trang	Thành viên BKS			7.200.000	7.200.000
Ban Điều hành					
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	137.257.512	136.548.652		273.806.164
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	114.618.967	111.468.287		226.087.254
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	90.994.340	83.862.637		174.856.977
Cộng		839.104.558	821.754.407	26.400.000	1.687.258.965
Kỳ trước					
Hội đồng quản trị					
Ông Ngô Văn Ngự	Chủ tịch HĐQT	165.378.113	59.197.122		224.575.235
Ông Đỗ Thanh Trường	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	173.809.518	40.203.173		214.012.691
Ông Trần Quang Thảo	Thành viên HĐQT		20.101.587		20.101.587
Ông Đoàn Phi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	129.631.482	46.233.649		175.865.131
Ban Kiểm soát					
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng BKS			12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS			6.000.000	6.000.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên BKS			6.000.000	6.000.000
Ban Điều hành					
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Giám đốc	129.271.482	46.233.649		175.505.131
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Giám đốc	107.642.030	37.741.755		145.383.785
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Kế toán trưởng	84.118.756	35.289.065		119.407.821
Cộng		789.851.381	285.000.000	24.000.000	1.098.851.381

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực	Công ty con
Công ty Cổ phần Depot Kho vận Tân Cảng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Express	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Mười lăm Tháng ba	Bên liên quan của thành

